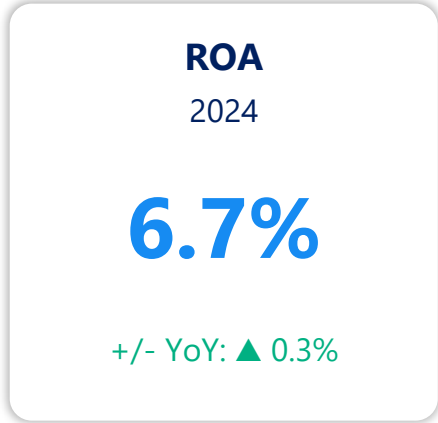
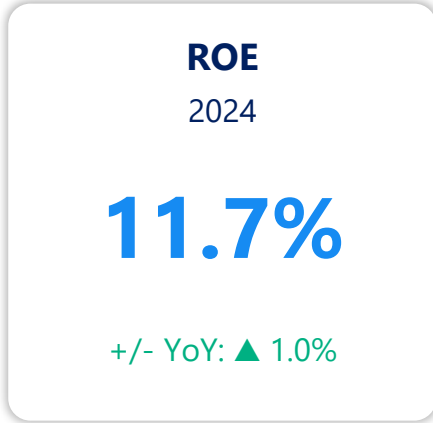
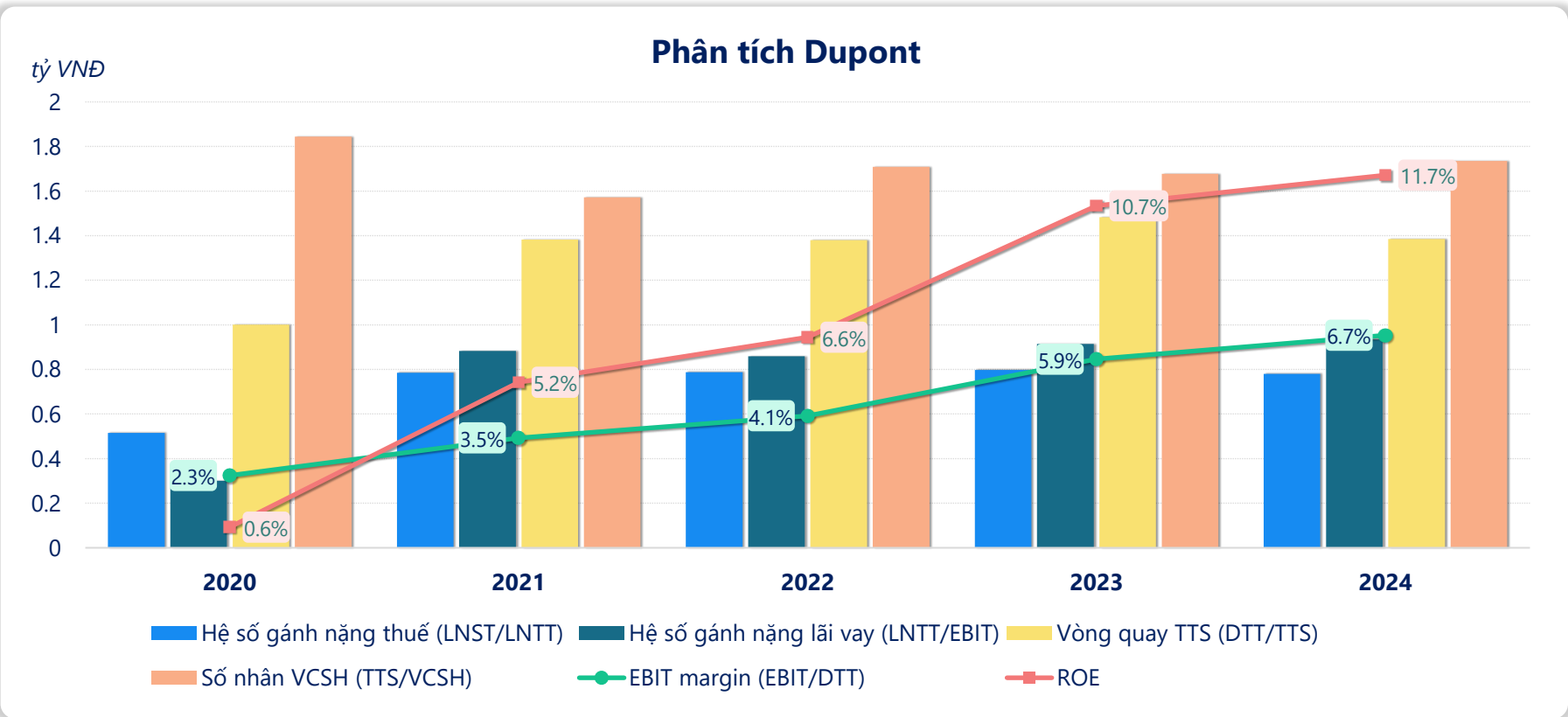
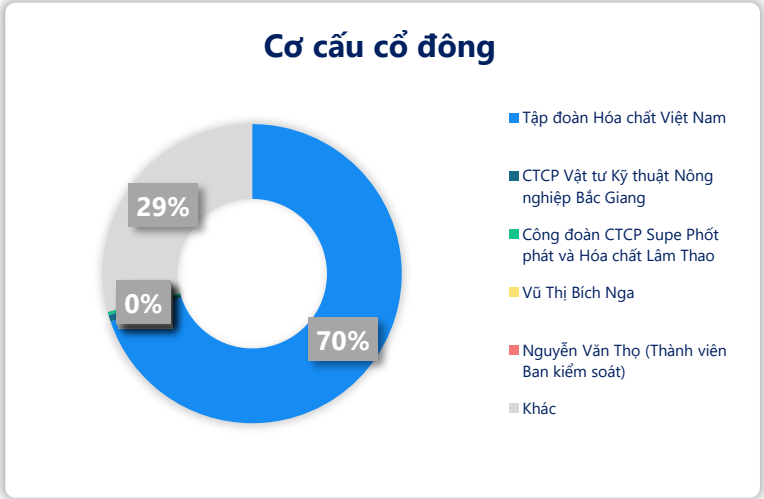


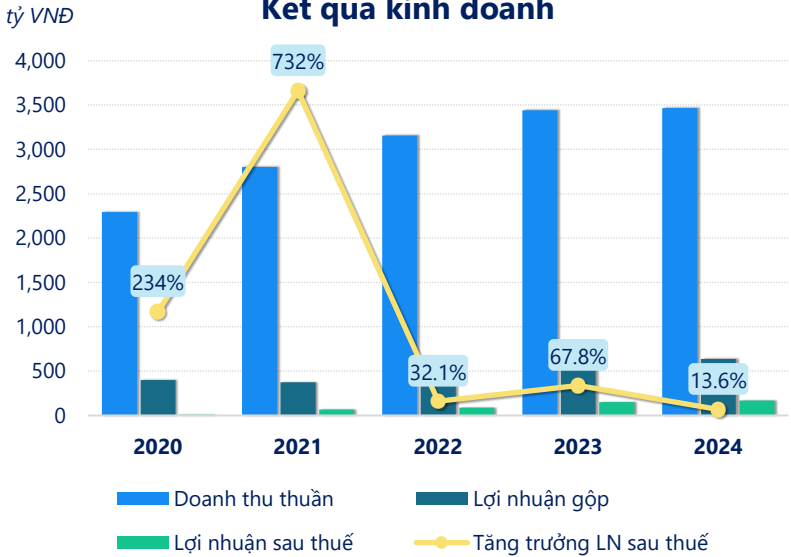
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		21,400
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		13,735 - 27,277
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,415
Số lượng CPLH (CP)		112,856,400
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,061,190
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		2.37
EPS		1,502
P/E		14.2

	YTD	1T	3T	6T
LAS		1.9%	-1.4%	-13.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

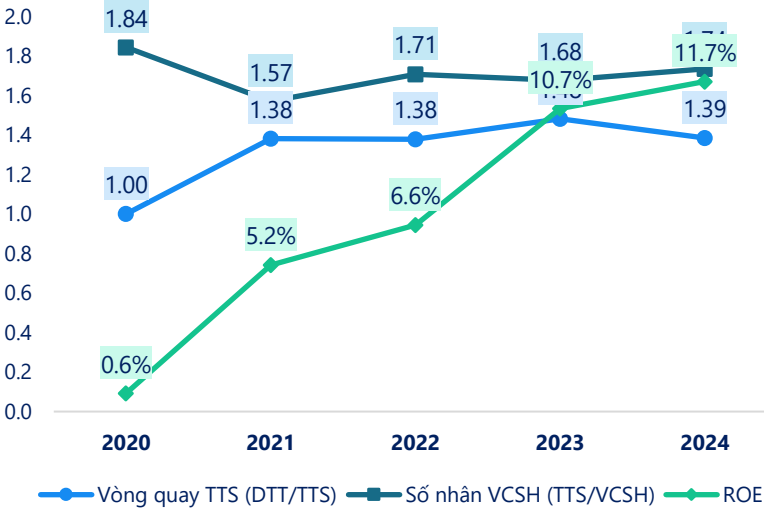


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **6.67%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.93**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

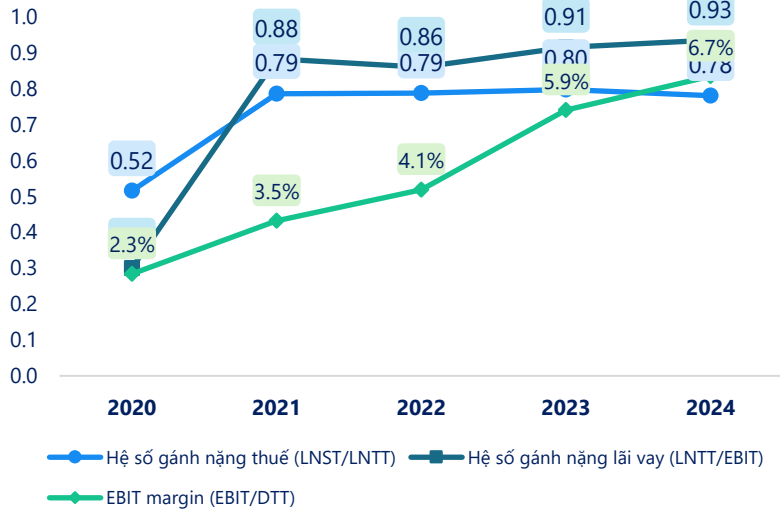
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **LAS** ghi nhận doanh thu thuần **3,466** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **168.7** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.74%** và **tăng 13.6%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

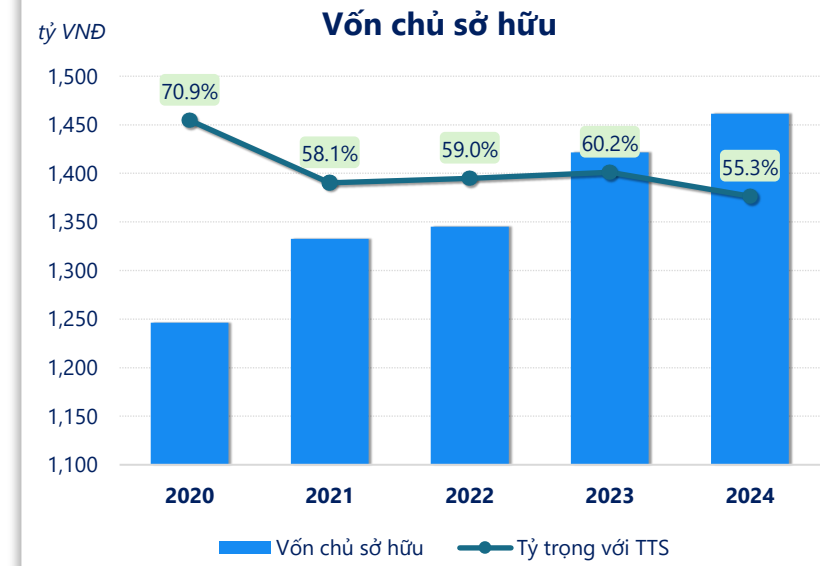
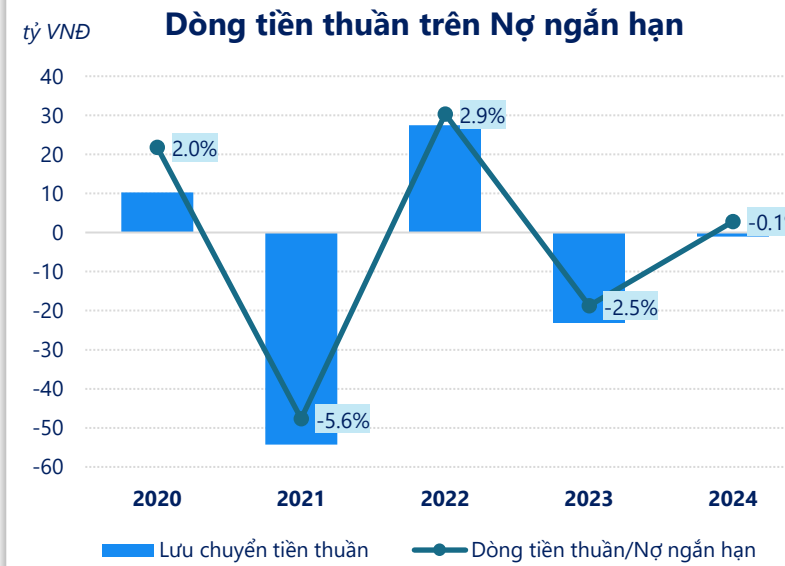
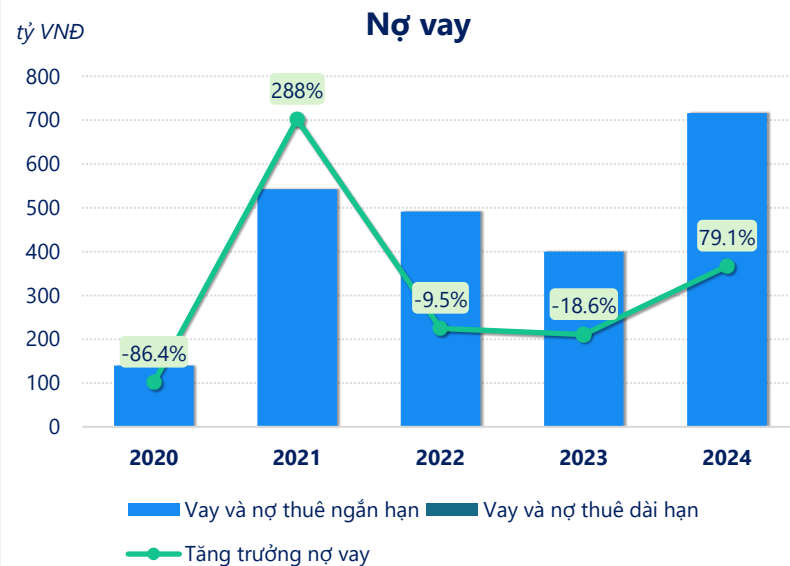
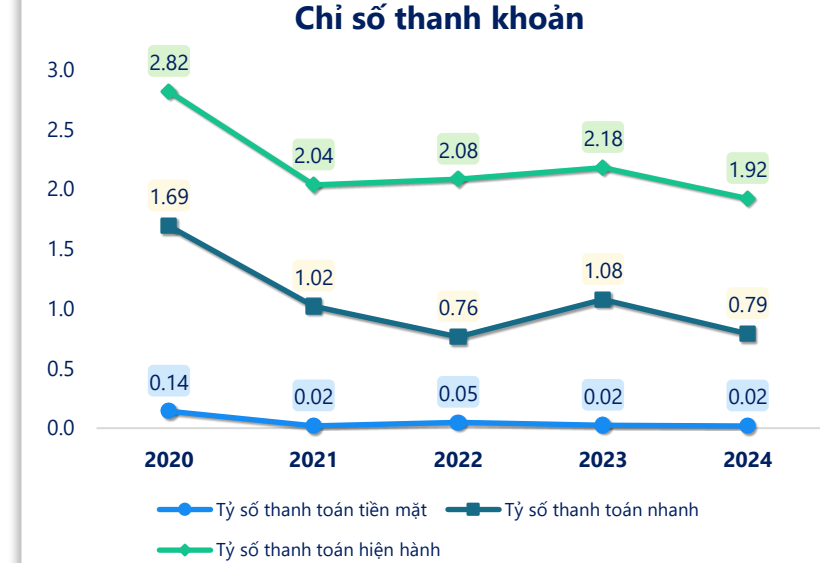
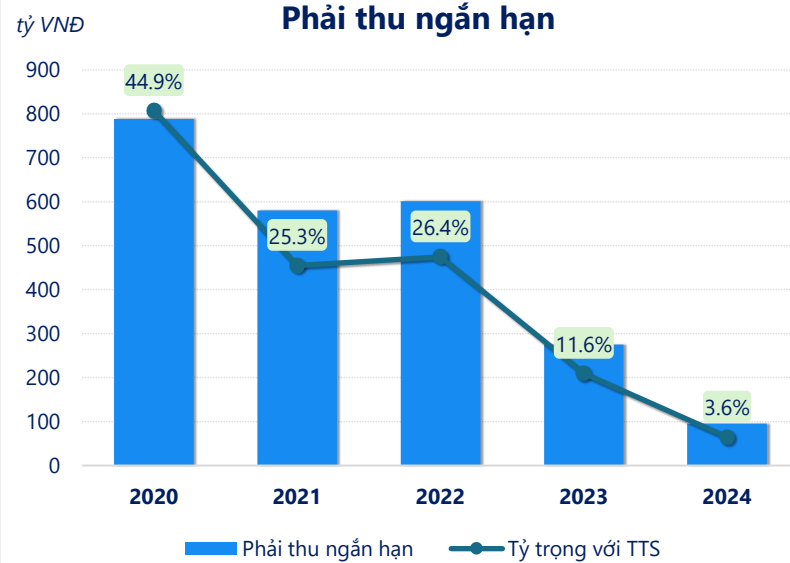
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.39**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.74** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,643	2,360	12.0%
Tài sản ngắn hạn	2,271	2,049	10.8%
Tiền và tương đương tiền	21.6	22.6	-4.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	815	710	14.8%
Phải thu ngắn hạn	95.2	275	-65.4%
Hàng tồn kho	1,336	1,038	28.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.60	3.71	-2.9%
Tài sản dài hạn	371	311	19.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	330	285	15.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	23.1	12.9	79.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.84	6.84	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.8	6.76	75.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,181	939	25.8%
Nợ ngắn hạn	1,181	939	25.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	716	400	79.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	265	278	-4.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,462	1,422	2.8%
Vốn chủ sở hữu	1,462	1,422	2.8%
Vốn điều lệ	1,129	1,129	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,294	2,801	3,156	3,440	3,466
Giá vốn hàng bán	1,894	2,428	2,701	2,883	2,827
Lợi nhuận gộp	399	373	454	557	638
Doanh thu HĐTC	1.68	8.57	12.3	14.4	31.7
Chi phí TC	38.4	14.9	21.1	20.4	17.6
Chi phí lãi vay	36.5	11.4	18.4	17.4	15.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	198	140	136	160	187
Chi phí QLDN	137	147	201	210	247
LN thuần từ HĐKD	27.7	79.0	109	181	219
Lợi nhuận khác	-12.1	6.31	3.75	5.27	-3.10
LN trước thuế	15.6	85.3	112	186	216
Lợi nhuận sau thuế	8.05	67.0	88.5	149	169
LNST của CĐ cty mẹ	8.05	67.0	88.5	149	169

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	936	-52.5	-140	829	-87.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-35.6	-405	287	-693	-117
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-890	403	-119	-159	203
Tiền đầu kỳ	62.4	72.6	18.3	45.8	22.6
Lưu chuyển tiền thuần	10.2	-54.3	27.5	-23.1	-1.04
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	72.6	18.3	45.8	22.6	21.6